

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, hỗ trợ gạo theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm học 2021-2022**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 91/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc quy định khoảng cách và địa bàn xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định tỷ lệ khoán kinh phí phục vụ việc nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 129/TTr-SGD&ĐT ngày 15 tháng 10 năm 2021,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, hỗ trợ gạo theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ cho học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm học 2021-2022, cụ thể:

- Hỗ trợ tiền ăn cho 6.783 học sinh, với tổng số tiền hỗ trợ là 36.384.012.000 VNĐ (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ ba trăm tám mươi tư triệu không trăm mười hai ngàn đồng chẵn);

- Hỗ trợ tiền ở cho 6.218 học sinh, với tổng số tiền hỗ trợ là 8.338.338.000 VNĐ (Bằng chữ: Tám tỷ ba trăm ba mươi tám triệu ba trăm ba mươi tám ngàn đồng chẵn);

- Hỗ trợ gạo cho 6.783 học sinh, với tổng số gạo hỗ trợ là 915.705kg.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

**Điều 2.** Kinh phí hỗ trợ do nguồn Ngân sách Nhà nước bảo đảm.

**Điều 3.** Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc các cơ quan, đơn vị triển khai, thực hiện công tác hỗ trợ, chi trả chính sách cho học sinh kịp thời, đúng quy định; tham mưu cho UBND tỉnh xử lý nghiêm nếu xảy ra việc tham ô, trục lợi chính sách; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 5.** Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Ngành: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

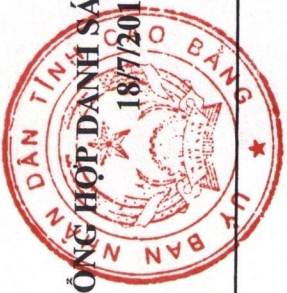
- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP; TPVX; CVTH;
- Lưu: VT, VX<sub>(VA)</sub>.



**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**



**Phụ lục**

**TỔNG HỢP DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ TIỀN ẦN, TIỀN Ồ, HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NGÀY 18/7/2016 CỦA CHÍNH PHỦ CHO HỌC SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG NĂM HỌC 2021 - 2022**

(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Hỗ trợ tiền ăn				Hỗ trợ tiền ở				Hỗ trợ gạo			
		Số học sinh	Định mức (MLCS*40%)	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Định mức (MLCS*10%)	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Định mức (15kg/1 em)	Số tháng	Số kg gạo
1	Trường THPT Thành Phố	142	596.000	9	761.688.000	142	149.000	9	190.422.000	142	15	9	19.170
2	Trường THPT Bé Văn Đàn	140	596.000	9	750.960.000	140	149.000	9	187.740.000	140	15	9	18.900
3	Trường THPT Cao Bình	70	596.000	9	375.480.000	70	149.000	9	93.870.000	70	15	9	9.450
4	Trường THPT Hoà An	167	596.000	9	895.788.000	0	149.000	9	0	167	15	9	22.545
5	Trường THPT Nà Giàng	134	596.000	9	718.776.000	134	149.000	9	179.694.000	134	15	9	18.090
6	Trường THPT Đàm Quang Trung	223	596.000	9	1.196.172.000	0	149.000	9	0	223	15	9	30.105
7	Trường THPT Lục Khu	416	596.000	9	2.231.424.000	416	149.000	9	557.856.000	416	15	9	56.160
8	Trường THPT Thông Nông	368	596.000	9	1.973.952.000	368	149.000	9	493.488.000	368	15	9	49.680
9	Trường THPT Nà Bao	285			1.528.740.000	285			382.185.000	285			38.475
9.1	Khối THCS	183	596.000	9	981.612.000	183	149.000	9	245.403.000	183	15	9	24.705
9.2	Khối THPT	102	596.000	9	547.128.000	102	149.000	9	136.782.000	102	15	9	13.770
10	Trường THPT Nguyễn Bình	445	596.000	9	2.386.980.000	414	149.000	9	555.174.000	445	15	9	60.075
11	Trường THPT Tinh Túc	72			386.208.000	53			71.073.000	72			9.720
11.1	Khối THCS	31	596.000	9	166.284.000	31	149.000	9	41.571.000	31	15	9	4.185
11.2	Khối THPT	41	596.000	9	219.924.000	22	149.000	9	29.502.000	41	15	9	5.535
12	Trường THPT Bảo Lạc	537	596.000	9	2.880.468.000	533	149.000	9	714.753.000	537	15	9	72.495
13	Trường THPT Bản Ngà	131	596.000	9	702.684.000	131	149.000	9	175.671.000	131	15	9	17.685
14	Trường THPT Bảo Lâm	503	596.000	9	2.698.092.000	448	149.000	9	600.768.000	503	15	9	67.905
15	Trường THPT Lý Bôn	411			2.204.604.000	345			462.645.000	411			55.485
15.1	Khối THCS	277	596.000	9	1.485.828.000	239	149.000	9	320.499.000	277	15	9	37.395
15.2	Khối THPT	134	596.000	9	718.776.000	106	149.000	9	142.146.000	134	15	9	18.090

Stt	Tên đơn vị	Hỗ trợ tiền ăn				Hỗ trợ tiền ở				Hỗ trợ gạo		
		Số học sinh	Định mức (MLCS*40%)	Số tháng	Số tiền	Số học sinh	Định mức (MLCS*10%)	Số tháng	Số tiền	Định mức (15kg/1 học sinh)	Số tháng	Số kg gạo
16	Trường THPT Thạch An	280	596.000	9	1.501.920.000	280	149.000	9	375.480.000	280	15	37.800
17	Trường THPT Canh Tân	280			1.501.920.000	280			375.480.000	280		37.800
17.1	Khối THCS	118	596.000	9	632.952.000	118	149.000	9	158.238.000	118	15	15.930
17.2	Khối THPT	162	596.000	9	868.968.000	162	149.000	9	217.242.000	162	15	21.870
18	Trường THPT Trà Lĩnh	213	596.000	9	1.142.532.000	213	149.000	9	285.633.000	213	15	28.755
19	Trường THPT Quang Trung	81	596.000	9	434.484.000	81	149.000	9	108.621.000	81	15	10.935
20	Trường THPT Quảng Uyên	396	596.000	9	2.124.144.000	396	149.000	9	531.036.000	396	15	53.460
21	Trường THPT Đông Đa	266			1.426.824.000	266			356.706.000	266		35.910
21.1	Khối THCS	54	596.000	9	289.656.000	54	149.000	9	72.414.000	54	15	7.290
21.2	Khối THPT	212	596.000	9	1.137.168.000	212	149.000	9	284.292.000	212	15	28.620
22	Trường THPT Phục Hoà	133	596.000	9	713.412.000	133	149.000	9	178.353.000	133	15	17.955
23	Trường THPT Cách Linh	137	596.000	9	734.868.000	137	149.000	9	183.717.000	137	15	18.495
24	Trường THPT Thông Huệ	96	596.000	9	514.944.000	96	149.000	9	128.736.000	96	15	12.960
25	Trường THPT Trưng Khánh	240	596.000	9	1.287.360.000	240	149.000	9	321.840.000	240	15	32.400
26	Trường THPT Pò Tầu	117	596.000	9	627.588.000	117	149.000	9	156.897.000	117	15	15.795
27	Trường THPT Hạ Lang	395	596.000	9	2.118.780.000	395	149.000	9	529.695.000	395	15	53.325
28	Trường THPT Bằng Ca	105			563.220.000	105			140.805.000	105		14.175
28.1	Khối THCS	73	596.000	9	391.572.000	73	149.000	9	97.893.000	73	15	9.855
28.1	Khối THPT	32	596.000	9	171.648.000	32	149.000	9	42.912.000	32	15	4.320
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.783</b>			<b>36.384.012.000</b>	<b>6.218</b>			<b>8.338.338.000</b>	<b>6.783</b>		<b>915.705</b>

Ghi chú:

Kinh phí hỗ trợ tiền ăn được tính bằng mức lương cơ sở (1.490.000 đồng) x 40% x 9 tháng/năm học/học sinh

Kinh phí hỗ trợ tiền ở được tính bằng mức lương cơ sở (1.490.000 đồng) x 10% x 9 tháng/năm học/học sinh

Số gạo hỗ trợ được tính là 15 kg gạo x 9 tháng/năm học/học sinh